

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: NQN
- Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0203 3835733
- Email: nuocsachqn@gmail.com Website: <https://quawaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III/2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/10/2024 tại đường dẫn: <https://quawaco.com.vn/category/co-dong/>

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý III/2024

Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT *Jh*
CHỦ TỊCH HĐQT



Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2203/VB-CTN

Hạ Long, ngày 19 tháng 10 năm 2024

V/v giải trình LNST quý 3 năm
2024 tăng hơn 10% so với quý 3
năm 2023

Kính gửi:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.


Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2024.

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả sản xuất kinh doanh trên báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 tăng hơn 10% so với quý 3 năm 2023 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023	Chênh lệch	Tỷ lệ %
1	Tổng doanh thu	213.896.457.352	209.799.470.549	4.096.986.803	+2
2	Tổng chi phí	197.927.845.902	197.757.234.308	170.611.594	+0,1
3	Lợi nhuận sau thuế	12.744.747.670	9.631.241.641	3.113.506.029	32

Nguyên nhân tăng: Trong quý 3 năm 2024 tình hình kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Ninh có nhiều thay đổi tích cực so với năm 2024, các công trình đầu tư mới hệ thống mạng lưới cấp nước phát huy hiệu quả nên sản lượng tiêu thụ nước máy của khách hàng tăng đã góp phần tăng doanh thu hoạt động nước máy do đó tổng doanh thu quý 3 năm 2024 tăng 2% so với quý 3 năm 2023. Mặt khác, Công ty tiếp tục chính sách thắt lưng buộc bụng tiết giảm chi phí. Do đó lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2024 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin báo cáo Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà nước biết./. 

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi (b/c);
- HĐQT, BĐH Cty (p/h);
- Lưu: VT, KTT.



Vũ Văn Tuấn

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	1.253.197.561	753.278.050
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (Đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (Đồng)	46.614.882	0
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	40.142.378.600	52.474.512.938
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	40.142.378.600	52.474.512.938
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	16.517.663.784	16.517.663.784
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140	D (đồng)	122.468.577.684	113.708.947.048
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	122.468.577.684	113.708.947.048
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	111.081.001.811	127.598.665.595
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	111.081.001.811	127.598.665.595
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157	D (đồng)	16.541.952.805	32.958.489.126
8. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	508.315.940.393	508.315.930.000
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	D (đồng)	46.300.623.142	33.508.428.566
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	D (đồng)	32.418.534.730	33.508.428.566
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cỗ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350	P (Đồng)	13.882.088.412	
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351	D (đồng)	45.115.786.693	50.404.141.081
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (Đồng)	13.882.088.412	13.686.566.331

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360	D (đồng)	17.726.789.254	16.062.776.611
12. Tổng quỹ lương	622	D (đồng)	69.101.193.033	55.579.825.930
13. Số lao động bình quân (người)	610		1.349	1.354
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		51.224.013	41.048.616

Lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng


Tô Thị Hằng Nga

Hà Long, ngày 19 tháng 10 năm 2024
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Vũ Văn Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		180,339,515,231	101,507,043,975
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		119,170,167,398	70,608,136,927
1. Tiền	111	V.01	59,084,359,179	40,608,136,927
2. Các khoản tương đương tiền	112		60,085,808,219	30,000,000,000
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		23,130,592,991	6,032,829,425
1. Phải thu của khách hàng	131		3,984,065,127	2,460,132,330
2. Trả trước cho người bán	132		14,851,073,889	1,831,300,659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,548,651,536	3,099,973,872
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,253,197,561)	(1,358,577,436)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	140		36,872,149,439	24,697,110,503
1. Hàng tồn kho	141	V.04	36,872,149,439	26,479,263,530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1,782,153,027)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1,166,605,403	168,967,120
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,166,605,403	168,967,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		914,827,434,987	956,625,325,261
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		823,716,554,966	869,256,311,876
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	822,094,105,399	868,087,280,554
- Nguyên giá	222		2,871,281,615,270	2,756,020,589,489
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,049,187,509,871)	(1,887,933,308,935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,622,449,567	1,169,031,322
- Nguyên giá	228		8,382,070,160	7,159,436,651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(6,759,620,593)	(5,990,405,329)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỎ DANG DÀI HẠN	240		83,663,807,217	80,750,864,224
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,522,861,960	61,522,861,960
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,140,945,257	19,228,002,264
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		7,447,072,804	6,618,149,161
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,447,072,804	6,618,149,161
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,095,166,950,218	1,058,132,369,236
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		450,334,066,801	417,854,915,456
I- NỢ NGẮN HẠN	310		213,103,590,485	189,231,726,615
1. Phải trả cho người bán	311		49,489,918,915	47,873,125,332
2. Người mua trả tiền trước	312		307,544,252	340,411,434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	17,726,789,254	14,823,376,368
4. Phải trả người lao động	314		49,003,441,485	42,455,660,129
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	13,167,989,299	3,624,793,035
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6,761,943,309	1,283,847,835
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		56,660,042,384	59,807,859,400
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,985,921,587	19,022,653,082
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	330		237,230,476,316	228,623,188,841
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		3,680,896,821	2,804,498,043
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		233,549,579,495	225,818,690,798
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		644,832,883,417	640,277,453,780
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	644,832,883,417	640,277,453,780
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,940,393	508,315,940,393
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71,719,968,890	58,529,320,724
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44,127,374,134	52,762,592,663
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		44,127,374,134	52,762,592,663
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,095,166,950,218	1,058,132,369,236

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Hòa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 3	Luỹ kế năm	Quý 3	Luỹ kế năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	213 639 711 124	598 669 905 003	209 486 891 660	582 454 191 885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	213 639 711 124	598 669 905 003	209 486 891 660	582 454 191 885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	174 873 186 618	483 458 308 564	177 418 996 101	466 993 523 576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38 766 524 506	115 211 596 439	32 067 895 559	115 460 668 309
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	214 914 984	482 379 310	75 704 104	100 119 529
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 800 664 961	15 242 040 114	6 425 887 276	21 454 123 091
- Trong đó: + Lãi vay phải trả	23		4 800 664 961	15 242 040 114	6 425 887 276	21 454 123 091
+ Tổn thất đầu tư tài chính						
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	18 878 307	47 816 348	9 953 885	17 308 112
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	18 083 754 066	46 521 201 523	13 900 704 285	43 983 111 575
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		16 078 142 156	53 882 917 764	11 807 054 217	50 106 245 060
11. Thu nhập khác	31		41 831 244	2 495 903 706	236 874 785	279 893 056
12. Chi phí khác	32		151 361 950	868 331 124	1 692 761	188 769 728
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(109 530 706)	1 627 572 582	235 182 024	91 123 328
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		15 968 611 450	55 510 490 346	12 042 236 241	50 197 368 388
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3 223 863 780	11 383 116 212	2 410 994 600	10 112 604 423
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12 744 747 670	44 127 374 134	9 631 241 641	40 084 763 965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng


Tô Thị Hằng Nga




Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2024 Đến ngày 30/09/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	9 tháng 2024	9 tháng 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		704 106 629 407	685 231 206 818
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(169 818 452 140)	(126 614 703 122)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(159 753 888 082)	(181 949 581 118)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(13 713 874 949)	(18 887 490 808)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7 659 329 324)	(10 277 100 275)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7 023 150 061	6 799 257 389
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(140 722 582 528)	(132 414 957 992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		219 461 652 445	221 886 630 892
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(161 638 375 135)	(94 751 227 852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109 474 582	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		482 379 310	100 119 529
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(161 046 521 243)	(94 651 108 323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51 012 007 200	72 951 304 657
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46 428 935 519)	(137 838 036 635)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14 436 172 412)	(14 206 652 331)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9 853 100 731)	(79 093 384 309)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		48 562 030 471	48 142 138 260
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70 608 136 927	34 231 966 451
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	119 170 167 398	82 374 104 711

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

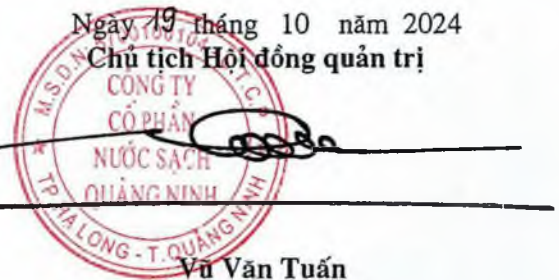
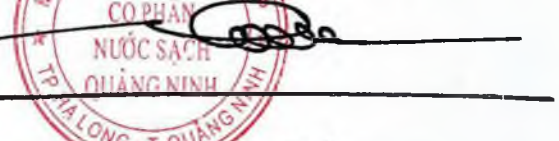
Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 19 tháng 10 năm 2024

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Vũ Văn Tuấn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2024**

Hạ Long, ngày tháng 10 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 30 tháng 09 năm 2024: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp và cung cấp dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần mềm.

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diên Vọng

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Đông Triều

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được tình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 - 25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao. | |

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2024	1/1/2024
Tiền mặt	1.003.059.818	1.368.574.387
Tiền gửi ngân hàng	58.081.299.361	39.239.562.540
Các khoản tương đương tiền (*)	60.085.808.219	30.000.000.000
Cộng	119.170.167.398	70.608.136.927

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn với thời hạn 3 tháng với lãi suất từ 1,8% đến 2,1% /năm

2 Các khoản phải thu ngắn hạn	30/09/2024		1/1/2024	
a Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	3.292.529.752	(97.284.166)	1.863.451.555	(101.472.006)
Các đối tượng khác	691.535.375	(344.378.686)	596.680.775	(406.329.721)
Cộng	3.984.065.127	(441.662.852)	2.460.132.330	(507.801.727)

b Phải thu ngắn hạn khác	30/09/2024		1/1/2024	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Tạm ứng	1.111.418.857		32.000.000	
Phải thu về thuế TNCN	205.058.973		985.028.758	
Phải thu vật tư tạm ứng thi công	3.877.057.999		1.667.006.065	
Phải thu khác	355.115.707		415.939.049	
	5.548.651.536		3.099.973.872	

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360.741.000		360.741.000	
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	9.798.542.600		0	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc An	0		107.309.000	
Công ty CP xây lắp điện Bắc Việt	2.535.661.200		0	
Cty CP tư vấn thiết kế và ĐTXD BHD	167.447.000		167.447.000	
Công ty cổ phần xây dựng An Dương	0		571.515.950	
Công ty CP Đầu tư và phát triển THN	787.510.000		0	
Các khoản khác	1.201.172.089	(811.534.709)	624.287.709	(850.775.709)
	14.851.073.889	(811.534.709)	1.831.300.659	(850.775.709)

4. Nợ xấu

	<u>30/09/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Ban QL các dự án công trình giao thông tỉnh QN			42.427.042	
UBND phường Bãi Cháy	52.658.686		52.658.686	
Cty CP đầu tư xây dựng Thành Thắng	41.796.000		41.796.000	
Cty CP xây dựng DCC	72.471.000		72.471.000	
Cty CP kiến trúc Đa Dụng	94.116.909		94.116.909	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Uông Bí	36.963.000		36.963.000	
Cty TNHH Xây dựng và phát triển hạ tầng Hưng Thịnh Phát	39.500.000		39.500.000	
Cty CP tư vấn và đầu tư xây dựng Hạ tầng Phương Đông	39.241.000		39.241.000	
Các công ty, đối tượng khác	1.179.691.966	303.241.000	1.242.644.799	303.241.000
Cộng	1.556.438.561	303.241.000	1.661.818.436	303.241.000

5. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	36.087.309.880		26.127.075.997	(1.782.153.027)
Công cụ, dụng cụ	699.483.390		341.881.438	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.356.169		10.306.095	
Cộng	36.872.149.439	0	26.479.263.530	(1.782.153.027)

6 Tài sản dở dang dài hạn

a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>30/09/2024</u>		<u>1/1/2024</u>	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960
Cộng	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960	61.522.861.960

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sớ Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án. Tiếp đến, Công ty đã có văn bản số 549/CTN-KH ngày 15/4/2022 báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về tình hình thực hiện dự án. Ngày 9/3/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh đã có văn bản số 1335/VP-UBND về việc Công ty nghiên cứu ý kiến của Sở KH và ĐT để triển khai thực hiện các nội dung liên quan đến việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án. Ngày 16/6/2023, UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành văn bản số 1523/UBND-KTTC về việc đồng ý với đề xuất của Sở KH và ĐT việc Người đại diện phần vốn Nhà nước tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 để sớm giải quyết dứt điểm tồn tại của dự án. Ngày 24/6/2023, Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty đã biểu quyết 100% nhất trí thông qua báo cáo tình hình thực hiện, giải quyết tồn tại của dự án. Sau đại hội Công ty có văn bản số 2182/CTN-QLĐT ngày 8/12/2023 và số 430/CTN-QLĐT ngày 29/2/2024 kính gửi UBND tỉnh Quảng Ninh đề xuất: (1) Chấp thuận chủ trương để Công ty tự chấm dứt hoạt động đầu tư Dự án và triển khai các bước theo báo cáo số 2178/CTN-QLĐT ngày 13/12/2022 của Công ty và văn bản số 18/KHĐT-TTr ngày 04/01/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh; (2) Chỉ đạo Sở Tài chính tỉnh Quảng Ninh hướng dẫn Công ty thực hiện xử lý chi phí dở dang, tài sản trên đất của dự án phù hợp với quy định của pháp luật, đảm bảo không làm thất thoát tài sản, vốn của nhà nước tại Công ty; (3) Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục về đất, tài sản trên đất theo quy định pháp luật hiện hành.

Ngày 27/6/2024, Công ty có văn bản số 1297/BC-CTN báo cáo UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo số 596/TB-KVVI ngày 14/1/2021 về dự án toà nhà Chung cư kết hợp dịch vụ Quawaco. Hiện Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh đang tiếp tục bám UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo các sở ngành hỗ trợ, hướng dẫn Công ty thực hiện các thủ tục giải quyết tồn tại của dự án đảm bảo việc bảo toàn vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

b Chi phí XDCB dở dang

Xây dựng cơ bản	<u>30/09/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Đầu tư xây dựng NMN Yên Lập công suất 26.000 m3/ngđ (giai đoạn 2)	1.030.661.152	922.327.819
ĐT tuyến ống HDPE D225+160 thay thế tuyến ống gang D150+100 tại các tuyến ĐT 05.01,05.02,05.04,05.05	2.053.263.788	3.770.423.592
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	3.144.890.484	1.951.479.324

Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ Điều Dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải nước	1.369.560.111	1.029.132.308
ĐT tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống dịch vụ cấp nước cho nhân dân xã Tràng Lương, Đông Triều	0	3.342.107.277
2024- ĐTLĐ ống HDPE D630 thay thế đoạn ống thép D800 cũ từ điểm van đầu cầu D800-600-tiểu đoàn 185	1.501.181.484	4.650.000
Công trình khác	12.918.513.475	8.197.513.074
Sửa chữa lớn	122.874.763	10.368.870
	22.140.945.257	19.228.002.264

TSCĐ hữu hình 30/09/2024

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	Nguyên giá					
I	Số đầu năm:	713.742.711.301	402.981.430.865	1.633.780.695.515	5.515.751.808	2.756.020.589.489
2	Tăng trong kỳ	-56.686.084.726	78.177.220.369	98.082.448.458	614.005.247	120.187.589.348
	<i>Mua sắm mới</i>		3.565.482.771	1.486.181.133	408.878.500	5.460.542.404
	<i>Xây dựng cơ bản</i>	13.927.933.066	33.838.466.261	68.183.281.126		115.949.680.453
	<i>Điều chỉnh tách chi tiết tài sản</i>	-70.614.017.792	40.773.271.337	28.412.986.199	205.126.747	-1.222.633.509
3	Giảm trong kỳ	57.409.134	1.944.170.432	2.749.544.001	175.440.000	4.926.563.567
	<i>Thanh lý tài sản</i>	57.409.134	1.944.170.432	2.749.544.001	175.440.000	4.926.563.567
II	Số cuối năm	656.999.217.441	479.214.480.802	1.729.113.599.972	5.954.317.055	2.871.281.615.270
B	Giá trị hao mòn					
I	Số đầu năm	424.425.110.185	318.629.945.187	1.140.467.961.707	4.410.291.856	1.887.933.308.935
2	Tăng trong kỳ	6.349.626.481	28.941.086.320	130.088.181.225	428.204.903	165.807.098.929
	<i>Khấu hao trong kỳ</i>	20.777.144.662	24.936.444.214	57.932.068.613	417.910.647	104.063.568.136
	<i>Tách chi tiết tài sản</i>	-14.427.518.181	4.004.642.106	10.351.224.134	10.294.256	-61.357.685
	<i>Khấu hao nhanh</i>			61.804.888.478		61.804.888.478
3	Giảm trong kỳ	57.409.134	1.936.150.021	2.383.898.838	175.440.000	4.552.897.993
	<i>Thanh lý tài sản</i>	57.409.134	1.936.150.021	2.383.898.838	175.440.000	4.552.897.993
II	Số cuối kỳ	430.717.327.532	345.634.881.486	1.268.172.244.094	4.663.056.759	2.049.187.509.871
C	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	289.317.601.116	84.351.485.678	493.312.733.808	1.105.459.952	868.087.280.554
2	Số cuối kỳ	226.281.889.909	133.579.599.316	460.941.355.878	1.291.260.296	822.094.105.399

Tài sản vô hình 30/9/2024

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL (2132)	Phần mềm máy vi tính (2135)	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136)	TSCĐ vô hình khác (2138)	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	Dư đầu năm		90.000.000	3.407.740.447	2.106.137.113	1.555.559.091	7.159.436.651
2	Tăng trong kỳ			1.222.633.509	0	0	1.222.633.509
	- Mua trong kỳ			1.222.633.509			1.222.633.509
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý tài sản						0
4	Số dư cuối kỳ	0	90.000.000	4.630.373.956	2.106.137.113	1.555.559.091	8.382.070.160
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	Số dư đầu năm		90.000.000	2.388.083.786	1.956.762.452	1.555.559.091	5.990.405.329
	Khấu hao trong kỳ			631.539.674	137.675.590	0	769.215.264
	Tăng trong kỳ			631.539.674	137.675.590		769.215.264
	Giảm trong kỳ						0
3	Số dư cuối kỳ	-	90.000.000	3.019.623.460	2.094.438.042	1.555.559.091	6.759.620.593
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	Tại ngày đầu năm	0		1.019.656.661	149.374.661	0	1.169.031.322
2	Tại ngày cuối kỳ	0		1.610.750.496	11.699.071	0	1.622.449.567

7 Chi phí trả trước:	30/09/2024	1/1/2024
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ngắn hạn	1.166.605.403	168.967.120
Chi phí công cụ, dụng cụ, trang phục chờ phân bổ dài hạn	7.447.072.804	6.618.149.161
Cộng	8.613.678.207	6.787.116.281

8 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2024		1/1/2024	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	15.038.920.700	15.038.920.700	25.722.153.212	25.722.153.212
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	549.600.000	549.600.000	0	0
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	10.036.320.000	10.036.320.000	11.537.207.856	11.537.207.856
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784	16.517.663.784
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	7.357.737.900	7.357.737.900	5.614.967.628	5.614.967.628
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	2.052.000.000	2.052.000.000	415.866.920	415.866.920
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam QN	5.107.800.000	5.107.800.000	0	0
Vay ngắn hạn phục vụ sxkd		0		0
Cộng	56.660.042.384	56.660.042.384	59.807.859.400	59.807.859.400

b. Vay dài hạn	30/09/2024		1/1/2024	
Ngân hàng TPCP công thương QN	12.355.444.000	12.355.444.000	24.062.004.700	24.062.004.700
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hạ Long	1.007.600.000	1.007.600.000	0	0
Ngân hàng phát triển - CNQN	111.081.001.811	111.081.001.811	119.339.833.703	119.339.833.703
Ngân hàng Shinhan Việt Nam	31.106.190.084	31.106.190.084	24.666.548.715	24.666.548.715
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN-CN Cẩm Phả	2.669.823.400	2.669.823.400	1.663.467.680	1.663.467.680
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	55.139.096.000	55.139.096.000	56.086.836.000	56.086.836.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển VN- CN Tây Nam QN	20.190.424.200	20.190.424.200	0	0
	233.549.579.495	233.549.579.495	225.818.690.798	225.818.690.798

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty		0		1.067.262.412
Dự án chống thất thoát		26.081.946.946		28.453.033.032
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Ưông Bí		101.516.718.649		107.404.464.455
XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm		0		2.382.887.856
ĐT tuyến ống HDPE D355 từ NMN Dương Huy tăng cường cấp nước cho KV Mông Dương Cẩm Phả		8.757.000.000		9.807.840.000
XD trạm bơm, hồ chứa nước Liên Hòa		0		2.051.895.600
DA tuyến ống D630 Đá Chồng-Cẩm Đông		0		3.316.899.000

ĐA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GĐ 3	0	1.151.936.200
Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m ³ /ngđ lên 6.000m ³ /ngđ	455.780.200	1.165.780.200
Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh	1.462.500.000	3.850.000.000
Đầu tư dây truyền xử lý nước sạch tại trạm Mạo Khê gđ 1: 3.000m ³ /ngđ	927.090.000	2.437.090.000
Đan lọc inox thay thế sàn bê tông cốt thép bể lọc 1,2,3,5 NMN Diễn Vọng	488.390.500	1.238.390.500
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ KXL Đông Triều đến cầu Thôn Mai	531.715.300	881.715.300
Đầu tư tuyến ống PDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến KXL Đông Xá	1.136.613.600	1.946.613.600
Đầu tư tuyến ống HDPE D450 cung cấp nước sạch cho nhân dân thị trấn Trới	768.000.000	1.288.000.000
Gói thầu mua sắm ống D560+225	825.000.000	1.375.000.000
Đầu tư tuyến ống D315 từ NMN Cộng Hòa đến NMN Quảng Yên	910.000.000	1.405.000.000
ĐT cài tạo, di chuyển tuyến BC04 bằng ống HDPE D560 từ nhà máy gạch Viglacera	645.408.290	944.643.044
ĐT lắp đặt tuyến ống HDPE D560 kết hợp GPMB thi công nút giao cầu Cửa Lục 1	674.591.710	987.356.956
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Hoàn Bò đến cầu Bang tăng cường cấp nước cho KV phía Đông Hạ Long	26.164.900.000	29.135.800.000
ĐT tuyến ống HDPE D315+280+225, TT tuyến ống thép+gang D400+300+150 thuộc tuyến UB2 từ ngã tư Xóm Bo đến công số 1	1.422.000.000	1.998.000.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D315 từ hồ Mắt rồng đến DA khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn (gđ2)	2.400.240.000	3.289.040.000
ĐT tuyến ống HDPE D560 từ NMN Yên Lập đến cầu Hùng Thắng 1	21.245.516.000	23.477.516.000
Đầu tư tuyến ống HDPE D630 từ bệnh viện điều dưỡng đến dốc Đèo bụi	7.863.150.000	10.738.650.000
Bê 4,000 m ³ Diễn Vọng	3.812.272.717	5.173.798.697
ĐT kiểm soát chất lượng nước online Hạ Long, Cẩm Phả, Diễn Vọng	1.020.000.000	1.330.000.000
ĐT tuyến ống D355 HDPE từ cầu sông Sinh đến cầu Sến	2.208.000.000	2.820.000.000
Cài tạo NMN Đoan Tĩnh công suất 5.400 m ³ /ngđ	1.162.885.100	1.512.885.100
Di chuyển TB nước thô xây dựng tại đập Cao Vân đảm bảo ổn định cấp nước	4.701.000.000	5.808.000.000
Nâng công suất NMN Hoàn Bò từ 10,000 lên 20,000 m ³ /ngđ	26.091.281.119	25.107.717.646
Đầu tư ống D560 HDPE từ cầu Hùng Thắng 1 đến nhà nghỉ dưỡng 368 để tăng cường khả năng truyền tải	6.800.000.000	0
ĐT tuyến ống truyền tải D225+160+110 và tuyến ống DV đi chung mương đặt ống cấp nước cho ND xã Tràng Lương	2.910.488.800	0

ĐT tuyến ống HDPE D560 từ cầu Bang đến cầu K67 tăng cường cấp nước khu vực phía Đông TP Hạ Long	11.809.200.000	0
Đầu tư máy bơm dự phòng tại TB nước thô Cao Vân	7.425.500.000	0
Đầu tư tuyến ống HDPE D355 cấp nước cho KCN Bắc Tiên Phong	1.811.334.600	2.079.334.600
ĐT TT tuyến ống gang D600+400+300 cũ tuyến UB02 bằng ống HDPE D450+315+225+160 Phương Nam Ưông Bí	1.557.200.000	0
Nhà máy nước Khe Mai công suất 6,000 m3/ngđ	5.976.000.000	0
Đầu tư cải tạo NMN Lán thấp, tuyến D315+280 kết nối MLCN TP Ưông Bí-Vàng Danh	6.063.524.200	0
Nhà quản lý điều hành sản xuất XNN Cẩm Phả	2.584.374.148	0
	290.209.621.879	285.626.550.198

9 Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	30/09/2024		1/1/2024	
	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Mỹ Phát	440.504.914	440.504.914	804.977.063	804.977.063
Công ty cổ phần Cúc Phương	663.271.443	663.271.443	240.317.064	240.317.064
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương Mại Trường An	1.850.536.394	1.850.536.394	68.820.950	68.820.950
Công ty CP DNP Hawaco	2.058.108.050	2.058.108.050	1.371.517.580	1.371.517.580
Công ty TNHH TK cộng	1.360.145.500	1.360.145.500	697.814.000	697.814.000
Công ty cổ phần sản xuất Tân Thành	139.287.600	139.287.600	1.519.089.624	1.519.089.624
Công ty CP nhựa Châu Âu Xanh	852.870.247	852.870.247	3.736.112.669	3.736.112.669
Cty CP đầu tư và xây dựng TNG	0	0	2.191.013.192	2.191.013.192
Các khoản khác	42.125.194.767	42.125.194.767	37.243.463.190	37.243.463.190
	49.489.918.915	49.489.918.915	47.873.125.332	47.873.125.332

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2024	1/1/2024
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Ban quản trị toà nhà chung cư The Sannhie	0	109.250.000
Công ty CP Dịch vụ hậu cần Thương Mai	0	25.533.000
Hoàng Thị Yến tổ 3B khu 2 Hồng Hà	38.087.000	0
Công ty TNHH TMDV vận tải Long Hải	0	14.355.000
Công ty gốm XD Hạ Long	62.207.560	62.207.560
Ngô Văn Hưng tổ 5 khu 5 Hà Lâm	10.580.125	0
Đối tượng khác	196.669.567	129.065.874
	307.544.252	340.411.434

11 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	<u>1/1/2024</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>30/09/2024</u>	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế TNDN		4 565 272 943	11 383 116 212	7 659 329 324		8 289 059 831
Thuế TNCN		748 560 788	938 309 200	1 569 376 741		117 493 247
Thuế tài nguyên		1 131 057 956	3 424 256 062	3 994 193 340		561 120 678
Tiền thuế đất			41 154 488	41 154 488		
Thuế đất phi nông nghiệp		10 537 414	237 346 779	247 884 193		
Thuế GTGT		432 564 902	9 553 584 909	9 258 419 030		727 730 781
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		17 556 735	41 451 715	42 162 101		16 846 349
Phí môn bài			13 000 000	13 000 000		
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên			4 150 666 960	4 150 666 960		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		7 917 825 630	74 243 600 780	74 146 888 042		8 014 538 368
Cộng		0 14.823.376.368	104.026.487.105	101.123.074.219		17 726 789 254

12 Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>30/09/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	3.202.851.031	1.674.685.866
- Trích trước SCL	8.037.109.377	0
- Chi phí phải trả nhà cung cấp	1.928.028.891	1.950.107.169
Cộng	13.167.989.299	0 3.624.793.035

13 Phải trả ngắn hạn khác	<u>30/09/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
- Kinh phí công đoàn	432.995.629	3.606.851
- Kinh phí chăm sóc sức khỏe	9.421.716	17.221.716
- Các khoản BH	3.205.810.511	38.523.200
- Tiền ứng trước mua chung cư (*)	136.800.000	136.800.000
- Phải trả dịch vụ môi trường rừng	284.243.024	381.560.348
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.692.672.429	706.135.720
Cộng	6.761.943.309	1.283.847.835

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

14 Phải trả dài hạn khác

	<u>30/09/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Đặt cọc tiền nước sử dụng	<u>3.680.896.821</u>	<u>2.804.498.043</u>
Công ty CP đầu tư thương mại và xây dựng Việt Pháp	60.000.000	60.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Sa Vĩ	89.773.000	89.773.000
Công ty CP phát triển dự án Biển Đông	40.000.000	40.000.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Hạ Long	100.000.000	100.000.000
Công ty CP tập đoàn xây dựng Hòa Bình	40.000.000	40.000.000
Các khách hàng khác	3.351.123.821	2.474.725.043

15 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2024	508.315.940.393	0	20.669.600.000	58.529.320.724	52.762.592.663	640.277.453.780
Tăng trong kỳ				13.190.648.166	44.127.389.894	57.318.038.060
Giảm trong kỳ					52.762.592.663	52.762.592.663
Tại ngày 30/09/2024	508.315.940.393	0	20.669.600.000	71.719.968.890	44.127.389.894	644.832.899.177

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2024/NQ-TK2 ngày 28/6/2024

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	52.762.592.663
Trích quỹ đầu tư phát triển		13.190.648.166
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.135.771.790
Trả cổ tức		14.436.172.707

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/09/2024</u>	Tỷ lệ	<u>1/1/2024</u>	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488.805.940.393	96,16%	488.805.940.393	96,16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19.510.000.000	3,84%	19.510.000.000	3,84%
	<u>508.315.940.393</u>	<u>100%</u>	<u>508.315.940.393</u>	<u>100%</u>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000
Vốn góp cuối kỳ	508.315.940.393	508.315.930.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia	52.762.592.663	42.437.620.209
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	
d-Cổ phiếu	<u>30/09/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.831.594	50.831.594
Cổ phiếu phổ thông	50.831.594	50.831.594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu		
16 Các quỹ của Công ty	<u>30/09/2024</u>	<u>1/1/2024</u>
Quỹ đầu tư phát triển	71.719.968.890	58.529.320.724
Quỹ khen thưởng phúc lợi	19.985.921.587	19.022.653.082
VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh		
17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	577.421.413.185	561.209.042.828
- Doanh thu phát triển mạng	5.198.198.993	7.492.594.290
- Doanh thu nước uống tinh khiết	1.261.803.711	510.139.711
- Doanh thu phí thoát nước	7.638.230.541	7.339.465.015
- Doanh thu khác	7.150.258.573	5.902.950.041
Cộng	598.669.905.003	582.454.191.885
18 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	463.485.739.652	449.218.036.329
- Giá vốn phát triển mạng	4.642.019.772	6.653.797.984
- Giá vốn nước uống tinh khiết	1.180.223.718	485.772.785
- Giá vốn phí thoát nước	7.352.170.848	6.794.608.636
- Giá vốn khác	6.798.154.574	3.841.307.842
Cộng	483.458.308.564	466.993.523.576
19 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	482.379.310	100.119.529
Cộng	482.379.310	100.119.529
20 Chi phí tài chính	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
- Lãi tiền vay	15.242.040.114	21.454.123.091
Cộng	15.242.040.114	21.454.123.091

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
21 Thu nhập khác		
Thu tiền từ bán phế liệu thanh lý vật tư, TS	2.441.509.999	
Xử lý vật tư thừa sau kết quả kiểm kê		211.208.987
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu, công nợ thừa...)	54.393.707	68.684.069
Cộng	2.495.903.706	279.893.056
22 Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	376.665.574	
Các khoản bị phạt	151.804.626	169.862.916
Các khoản khác	339.860.924	18.906.812
Cộng	868.331.124	188.769.728
23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.593.725.147	1.437.636.096
Chi phí nhân viên quản lý	25.559.732.735	23.109.465.099
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.173.436.551	7.132.523.636
Thuế, phí, lệ phí	2.640.306.244	765.607.164
Hoàn nhập dự phòng	- 58.764.993	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	687.128.150	621.836.172
Chi phí khác bằng tiền	11.925.637.689	10.916.043.408
Cộng	46.521.201.523	43.983.111.575
b- Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.816.348	17.308.112
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	47.816.348	17.308.112
24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận trước thuế	55.510.490.346	50.197.368.388
Thu nhập chịu thuế	56.147.282.401	50.563.022.116
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	11.229.456.480	10.112.604.423



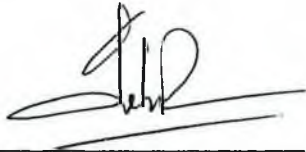
Thuế TNDN của các năm trước (hoá đơn BHP) vào kỳ này	153.659.732	
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	11.383.116.212	10.112.604.423

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc quý III năm 2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày tháng 10 năm 2024.



Lê Thị Hậu

Lập biểu



Tô Thị Hằng Nga

Kế toán trưởng

Vũ Văn Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

